

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND
ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số cơ chế,
chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh
Quảng Nam giai đoạn 2019-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 9305/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2025; Báo cáo thẩm tra số 15/BC-HĐND ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2025

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 3 như sau:

“a) Được hỗ trợ thực hiện dưới hình thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên cơ sở đơn giản hóa thủ tục hành chính các quy định quản lý có liên quan; được Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất đặt hàng bằng văn bản.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 3 như sau:

“d) Công nghệ lựa chọn để chuyển giao, ứng dụng đáp ứng các yêu cầu sau:

Hướng vào giải quyết những vấn đề phát sinh trong phát triển kinh tế - xã hội tại nơi thực hiện dự án, bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường sinh thái; phù hợp với nhu cầu phát triển và điều kiện thực tế của địa phương.

Có tính mới, tiên tiến và hiệu quả hơn công nghệ đang áp dụng tại địa phương triển khai dự án.

Đã có quy trình kỹ thuật ổn định, phù hợp với khả năng tiếp thu của các tổ chức và người dân nơi thực hiện dự án.

Được công nhận là tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc được tạo ra từ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên hoặc được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép ứng dụng chuyển giao, bao gồm:

Tiến bộ khoa học và công nghệ về giống mới và công nghệ nhân giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, giống nấm.

Quy trình công nghệ sản xuất tiên tiến, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, bảo đảm an toàn thực phẩm, tăng hiệu quả kinh tế, an toàn với môi trường, công nghệ sản xuất theo tiêu chuẩn quản lý chất lượng tiên tiến.

Công nghệ tiên tiến và thiết bị đồng bộ trong thu hoạch, bảo quản, chế biến nông sản, thực phẩm nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao giá trị sản phẩm. Chú trọng công nghệ, thiết bị chế biến sâu, công nghệ tạo giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp; công nghệ sơ chế nông - lâm - thủy sản, được liệu cho vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số.

Công nghệ sinh học trong sản xuất các chế phẩm sinh học dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản; phân vi sinh; xử lý môi trường; phòng trừ dịch bệnh.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 3 như sau:

“a) Dự án “*Chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi và xây dựng nông thôn mới*” bao gồm: Xây dựng mô hình chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ phù hợp với điều kiện thực tế, trình độ phát triển của từng địa phương trong tỉnh; xây dựng mô hình chuyển giao, ứng dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học và công nghệ, tổ chức quản lý, phát triển thị trường theo chuỗi giá trị hàng hóa có sự tham gia, liên kết giữa nhà khoa học, doanh nghiệp và người dân, trong đó doanh nghiệp là nòng cốt.

Hỗ trợ thực hiện các dự án trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là huyện) như sau:

Tối đa 90% tổng kinh phí thực hiện đối với các dự án thực hiện trên địa bàn các huyện miền núi, nhưng không quá 1,5 tỷ đồng/01 dự án.

Tối đa 70% tổng kinh phí thực hiện đối với các dự án thực hiện trên địa bàn các huyện đồng bằng chưa tự cân đối ngân sách, nhưng không quá 1,2 tỷ đồng/01 dự án.

Tối đa 50% tổng kinh phí thực hiện đối với các dự án thực hiện trên địa bàn các huyện đồng bằng tự cân đối ngân sách, nhưng không quá 01 tỷ đồng/01 dự án.

Trong đó, kinh phí hỗ trợ để mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ công nghệ chuyển giao của dự án tối đa 30% tổng kinh phí hỗ trợ.

Tài sản, sản phẩm được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện dự án được giao cho tổ chức chủ trì dự án và hộ dân, cơ sở tham gia thực hiện dự án thụ hưởng và tiếp tục ứng dụng, nhân rộng dự án.

Việc xây dựng dự toán và công tác quản lý thực hiện dự án được áp dụng các định mức chi quy định tại Nghị quyết số 45/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nội dung và mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Đối tượng hỗ trợ: Cơ quan, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Điều kiện hỗ trợ

a) Đối với các nội dung: Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; áp dụng công cụ nâng cao năng suất, chất lượng; đánh giá hợp chuẩn, hợp quy; xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở: Được hỗ trợ thực hiện dưới hình thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ (trừ các đối tượng thực hiện theo Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 được ban hành tại Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ).

b) Đối với nội dung “Giải thưởng chất lượng quốc gia”: Tổ chức, doanh nghiệp đăng ký tham gia và được cấp Giấy chứng nhận đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

c) Đối với nội dung “Giải thưởng chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương”: Tổ chức, doanh nghiệp được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng lựa chọn, đề cử và đạt Giải thưởng chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương (GPEA) của Tổ chức Chất lượng châu Á – Thái Bình Dương (APQO).”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“a) Đối với các nội dung: Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; áp dụng công cụ nâng cao năng suất, chất lượng; đánh giá hợp chuẩn, hợp quy; xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở: Mức hỗ trợ được áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi thực hiện kế hoạch hằng năm của Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

b) Các tổ chức, doanh nghiệp tham gia và đạt giải “Giải thưởng chất lượng quốc gia”:

Giải vàng Chất lượng quốc gia: Mức hỗ trợ 20 triệu đồng;

Giải thưởng Chất lượng quốc gia: Mức hỗ trợ 15 triệu đồng;

c) Các tổ chức, doanh nghiệp tham gia và đạt giải “Giải thưởng chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương”: Mức hỗ trợ 30 triệu đồng.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 5 như sau:

“4. Quy mô thực hiện

Hỗ trợ tối đa 75 lượt cơ sở xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; 60 lượt cơ sở được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy cho sản phẩm; 50 lượt tiêu chuẩn cơ sở; 30 lượt cơ sở áp dụng công cụ nâng cao năng suất, chất lượng; 14 lượt doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Đối tượng hỗ trợ: Các doanh nghiệp, Hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã trên địa bàn tỉnh thực hiện Dự án đổi mới công nghệ, hợp đồng chuyển giao công nghệ.”

9. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 6 như sau:

“b) Đối với hỗ trợ thực hiện dự án đổi mới công nghệ

Doanh nghiệp, Hợp tác xã áp dụng công nghệ mới để thực hiện dự án đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu tác động đến môi trường.”

10. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 6 như sau:

“b) Hỗ trợ thực hiện dự án đổi mới công nghệ

Được hỗ trợ thực hiện dưới hình thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên cơ sở đơn giản hóa thủ tục hành chính các quy định quản lý có liên quan.

Kinh phí nhà nước hỗ trợ 30% tổng kinh phí thực hiện dự án, nhưng không quá 1 tỷ đồng/1 dự án. Trong đó, kinh phí hỗ trợ để mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ đổi mới công nghệ của dự án tối đa là 30% tổng kinh phí hỗ trợ.

Việc xây dựng dự toán và công tác quản lý thực hiện dự án được áp dụng các định mức chi quy định tại Nghị quyết số 45/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nội dung và mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.”

11. Bổ sung Điều 7a như sau:

“Điều 7a. Hỗ trợ hoàn thiện và phát triển các sản phẩm đạt giải từ cuộc thi, hội thi về khoa học kỹ thuật

1. Đối tượng hỗ trợ: Các tập thể, cá nhân sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Nam có sản phẩm đạt giải cấp quốc gia và giải ba cấp tỉnh trở lên các cuộc thi, hội thi bao gồm:

Hội thi sáng tạo kỹ thuật cấp tỉnh, cấp quốc gia.

Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng cấp tỉnh, cấp quốc gia.

Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, cấp quốc gia.

Cuộc thi Tin học trẻ cấp tỉnh, cấp quốc gia.

2. Điều kiện hỗ trợ

Sản phẩm đạt giải từ các cuộc thi, hội thi được phát triển, hoàn thiện dưới hình thức là phiếu đề xuất thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam phê duyệt thành nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đối với nội dung hỗ trợ tại điểm a khoản 3 Điều này hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam phê duyệt hỗ trợ đối với nội dung hỗ trợ tại điểm b khoản 3 Điều này.

3. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ phát triển, hoàn thiện sản phẩm đạt giải thành đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

b) Hỗ trợ phát triển, hoàn thiện mô hình của sản phẩm đạt giải

Thuê chuyên gia khoa học tư vấn quá trình hoàn thiện mô hình.

Thiết kế mô hình.

Nguyên, nhiên vật liệu xây dựng mô hình.

Phân tích, thí nghiệm, gia công, chế tạo và lắp ráp mô hình.

Hiệu chỉnh, chạy thử, đánh giá mô hình.

Đánh giá an toàn, chất lượng.

Xây dựng và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

Báo cáo thiết kế kỹ thuật, quy trình sản xuất thử nghiệm mô hình, quy trình vận hành.

4. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ phát triển, hoàn thiện sản phẩm đạt giải trở thành đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh: 05 triệu đồng/đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

b) Hỗ trợ phát triển, hoàn thiện mô hình của sản phẩm đạt giải: Hỗ trợ 80% kinh phí phát triển, hoàn thiện mô hình, mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng cho một mô hình.”

Điều 2. Chấm dứt hiệu lực khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 3; Điều 4; điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều 6 của Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2025 kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

Những tổ chức, cá nhân đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực được tiếp tục áp dụng cơ chế hỗ trợ quy định tại Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này; khi ban hành quyết định triển khai thực hiện, yêu cầu tích hợp các nội dung còn hiệu lực tại Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh và các nội dung sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết này, tạo thuận lợi trong tra cứu, áp dụng.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa X, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 12 tháng 01 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Ban CTĐB-UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Các Bộ: Tài chính, KH&CN;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- Ban TĐKT tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm CNTT và Truyền thông tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTĐND.

CHỦ TỊCH



Phan Việt Cường